

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 26-8-2024
“V/v tranh chấp ly hôn, tài sản chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Những

Ông Trần Trọng Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Hồng Nhật Châu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Tho - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 15, 22 và 26 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2024/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn, tài sản chung”.

Do Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1957; Địa chỉ: Ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông X: Bà Lê Kim D, Luật sư Văn phòng luật sư Lê Quang H thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị V, sinh năm 1962; Địa chỉ: Ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà V: Ông Nguyễn Hòa B, Luật sư Văn phòng luật sư Nguyễn Hòa B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh L.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Nguyễn Công Q, sinh năm 1980;

2. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: Ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

3. Anh Nguyễn Canh D1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

4. Chị Nguyễn Thị Kim T1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

5. Chị Nguyễn Kim L, sinh năm 1989; Địa chỉ: Số A, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. V4 - Chi nhánh Tập đoàn C1; Địa chỉ: Số B đường Q, khu phố B, Phường E, thành phố T, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Thanh T2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Số A, Ấp A, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Mai Thất V1, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số nhà C đường Q, Hẻm F, Khu phố G, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

3. Ông Nguyễn Hồng X1, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số D, Ấp G, xã T, huyện B, tỉnh Long An.

4. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp E, xã A, huyện B, tỉnh Long An.

5. Bà Lê Thị M, sinh năm 1972; Địa chỉ: Số C, Ấp G, xã L, huyện B, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 11 năm 2022 và đơn sửa đổi bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 24 tháng 4 năm 2023 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn X có lời trình bày như sau:

Ông và bà Lê Thị V được gia đình hai bên tổ chức đám cưới và sống chung với nhau từ năm 1978, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Long An theo Giấy CNKH số 07 ngày 24/01/2011. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung ở xã A, huyện B một thời gian, sau đó về ấp I, xã L sinh sống. Quá trình sống chung thời gian đầu hạnh phúc, nhưng từ năm 2020 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bà V nghe lời người khác xúi giục, quản lý hết toàn bộ tài sản của hai vợ chồng và tự mình quyết định tất cả các khoản chi tiêu mà không bàn bạc. Vợ chồng sống chung nhà nhưng sinh hoạt, chi tiêu riêng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đỉnh điểm là mâu thuẫn tháng 11/2022 ông X yêu cầu bà V đưa bản chính giấy chứng nhận QSDĐ cho ông giữ nhưng bà V không đồng ý nên xảy ra xô xát. Trong quá trình xô xát các con nghe lời bà V đánh ông X bị thương phải nhập viện. Từ cuối tháng 02/2023 bà V lấy hết toàn bộ tiền vàng bỏ nhà đi mấy tháng không về. Nay tình cảm vợ

chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà V.

Về con chung: Có 04 con chung tên Nguyễn Công Q, sinh năm 1980, Nguyễn Canh D1, sinh năm 1982, Nguyễn Kim T1, sinh năm 1985 và Nguyễn Kim L, sinh năm 1989; các con chung hiện nay đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Yêu cầu phân chia tài sản chung gồm 14 lượng vàng (trong đó 9 lượng vàng SJC và 5 lượng vàng 24k) và số tiền 700.000.000 đồng hiện nay bà V đang quản lý. Lý do: Năm 2018, vợ chồng ông chuyển nhượng thửa 21, tờ bản đồ 47, diện tích 282,9m² tại xã A, huyện B, tỉnh Long An với giá chuyển nhượng là 2.200.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền chuyển nhượng thì có gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng tại Ngân hàng N Chi nhánh Đ do bà V đứng tên, mua 20 cây vàng ngay trong ngày nhận tiền chuyển nhượng, phần tiền còn lại do bà V quản lý. Sau khi chuyển nhượng đất thì có chi đóng thuế thổ, tiền còn môi giới, cho con trai tên Q mượn 450.000.000 đồng để xây nhà, vợ chồng sửa chữa nhà đang ở như thay tôn, la phong, dán gạch, sơn nhà, làm nhà tiền chế, bơm cát, đổ bê tông, làm giếng nước xài gia đình, bơm cát lấp 2 lần, làm mái che phật bà, làm sân, mua sắm đồ đạc trong gia đình như tivi, máy lạnh, máy giặt, hùn làm bình điện, vô điện nhà nước và các khoản chi tiêu khác... những việc này đều do bà V quản lý chi tiêu và bán một phần vàng. Tính đến năm 2021 thì vợ chồng còn lại số tiền 500.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N Chi nhánh Đ và 12 lượng vàng (gồm 8 lượng vàng SJC và 4 lượng vàng nhẫn 24k) có trong két sắt do bà V quản lý. Khoảng tháng 12/2022 và 14/02/2023, con trai tên Q trả cho bà V số tiền 200.000.000 đồng và 02 cây vàng (gồm 01 lượng vàng 24k và 01 lượng vàng SJC). Yêu cầu bà V chia cho ông $\frac{1}{2}$ tài sản này.

Đối với yêu cầu phản tố của bà V thì ông thống nhất xác định vợ chồng có các tài sản chung và đồng ý chia đôi gồm: 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ ghế dài, 01 bộ tủ kính, 02 cái giường hộp, 01 cái tivi; Quyền sử dụng đất thửa số 99, loại đất ONT, diện tích 366m², đo đạc thực tế 343,3m²; Thửa đất 100, loại đất HNK, diện tích đo đạc thực tế là 7.010,7m² và thửa 18, loại đất HNK, diện tích đo đạc thực tế là 7.286,8m² cùng tờ bản đồ số 28, tại xã L do ông X đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ; Công trình xây dựng gồm nhà (1), nhà (2), nhà (3), mái che số (5), hồ cá (6), khu giếng (7) xây dựng trên một phần thửa đất 100, yêu cầu được phân chia bằng hiện vật là công trình xây dựng trên thửa đất 100, quyền sử dụng đất thửa 99 và 100 và các vật dụng trong nhà. Bà V được phân chia quyền sử dụng đất tại vị trí khu A thuộc thửa 18, ông X đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch cho bà V.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn bà Lê Thị V có yêu cầu phản tố ngày 25/4/2023 và lời trình bày như sau:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông X về quan hệ hôn nhân, con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do ông X có người phụ nữ khác nên thường chửi và đánh bà, đòi lấy Giấy chứng nhận QSDĐ nhưng bà không đưa

nên xảy ra xô xát. Hiện nay mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đồng ý ly hôn với ông X. Về con chung đúng như ông X trình bày, hiện nay các con chung đã trưởng thành.

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu chia tài sản là tiền và vàng, bà không đồng ý vì hiện nay đã không còn. Bà thừa nhận năm 2018, vợ chồng bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xã A với giá 2.200.000.000 đồng, trong ngày nhận tiền chuyển nhượng thì có gửi tiết kiệm 500.000.000 đồng tại Ngân hàng N chi nhánh Đ và mua 20 cây vàng SJC. Sau đó, trong thời gian từ khi bán đất đến năm 2021 thì vợ chồng đã bán hết số vàng và sử dụng hết toàn bộ số tiền này. Cụ thể: sử dụng để chi các chi phí đóng thuế thổ 150.000.000 đồng, tiền cò môi giới 50.000.000 đồng, cho con trai tên Q 450.000.000 đồng để xây nhà, sửa chữa nhà đang ở như thay tôn, la phong, dán gạch, sơn nhà chính là 150.000.000 đồng; làm nhà tiền chế, bơm cát, đổ bê tông công trình xây dựng thêm là 300.000.000 đồng, làm giếng nước xài gia đình 300.000.000 đồng, bơm cát lắp 2 lần 250.000.000 đồng, làm hồ cá, tượng phật bà, mái che phật bà, làm sân là 150.000.000 đồng; mua sắm đồ đạc trong gia đình như tivi, máy lạnh, máy giặt 70.000.000 đồng, hùn làm bình điện 40.000.000 đồng, vô điện nhà nước 55.000.000 đồng và các khoản chi tiêu sinh hoạt cho đến nay. Về số tiền và thời gian thực hiện các công việc thời gian đã lâu và không còn giữ hóa đơn nên chỉ ước tính chi phí.

Riêng đối với số tiền 200.000.000 đồng, 01 cây vàng SJC, 01 cây vàng nhẫn 24kr do con trai tên Q trả cho bà vào tháng 12/2022 và 14/02/2023. Đây là số tiền anh Q mượn nhiều lần trong thời gian dài. Nguồn gốc của khoản tiền này là do con gái tên T1 gửi bà V giữ dùm và đưa cho anh Q mượn, sau khi anh Q trả tiền thì bà V đã trả lại toàn bộ số tiền này cho chị T1. Đây không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không đồng ý yêu cầu của ông X.

Đồng thời bà V phản tố yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản chung gồm:

- Thừa đất số 99, tờ bản đồ số 28, loại đất ONT, diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ là 366m², diện tích đo đạc thực tế là 343,3m², tại xã L, huyện B, tỉnh Long An do ông X đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số CG 970213 ngày 24/3/2017 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh L cấp. Ký hiệu khu A theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 174.

- Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 28, loại đất BHK, diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ là 7.074,2m², diện tích đo đạc thực tế là 7010,7m², tại ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An do ông X đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số CG 970214 ngày 24/3/2017 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh L cấp. Ký hiệu khu D theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 174.

- Thừa đất số 18, tờ bản đồ số 28, loại đất BHK, diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ là 7.409,2m², diện tích đo đạc thực tế là 7286,8m², tại ấp I, xã L, huyện B, tỉnh Long An do ông X đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ số CG 797890 ngày 17/01/2019 do Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh L cấp. Ký hiệu khu A theo mảnh trích đo bản đồ địa chính số 173.

- Công trình xây dựng trên một phần thửa 100 gồm nhà (1) diện tích 91,5m², nhà (2) diện tích 56,8m², mái che tiền chế (3) diện tích 140,3m², mái che số (5) diện tích 28,8m², hồ cá (6) diện tích 36,2m², khu giếng nước (7) diện tích 25,9m² theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính 174.

- Các tài sản chung là vật dụng trong nhà: 01 cái tủ lạnh; 01 cái máy giặt; 01 bộ ván gỗ; 01 bộ ghế dài; 01 bộ tủ kính gỗ; 02 cái giường hộp; 01 cái tivi.

Bà V yêu cầu được phân chia nhận bằng hiện vật là công trình xây dựng trên thửa đất 100, quyền sử dụng đất thửa 99 và 100 và các vật dụng trong nhà. Phân chia cho ông X quyền sử dụng đất tại vị trí Khu A thuộc thửa 18, bà V đồng ý thanh toán giá trị chênh lệch cho ông X.

Về nợ chung: Cam kết không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công Q có trình bày: Từ đầu năm 2020, anh được cha mẹ (ông X và bà V) cho thuê thửa đất số 18 để trồng mai. Việc thuê đất chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, giá thuê mỗi năm 7.000.000 đồng, trả tiền thuê hàng năm vào đầu năm, anh đã giao tiền thuê đất hết năm 2023 cho bà V. Ngoài ra, anh còn được cha mẹ cho mượn một phần thửa đất số 100 để trồng mai, anh và cha mẹ có thỏa thuận đến tháng 3 năm 2024 sẽ di dời mai để trả đất. Nay cha mẹ có tranh chấp yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung thì anh không có ý kiến hay yêu cầu giải quyết vấn đề gì trong vụ án này. Anh xác định mai trồng trên thửa đất 18 và 100 là của anh trồng và tự nguyện di dời nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với khoản tiền ông X yêu cầu bà V phân chia do chuyển nhượng đất năm 2018 còn lại thì đó là việc riêng, anh không nắm rõ. Tuy nhiên, xác định năm 2019, anh Q xây dựng nhà và được cha mẹ cho một phần tiền, bà V là người trực tiếp trả tiền vật liệu, công thợ nên không biết chính xác là bao nhiêu tiền nhưng ước lượng khoảng trên dưới 450.000.000 đồng. Cùng thời điểm đó biết việc cha mẹ có sửa chữa nhà và mua vật dụng trong gia đình.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC và 01 lượng vàng 24kr anh Q trả cho bà V vào tháng 12/2022, đầu năm 2023, nguồn gốc mượn của mẹ là bà V nhiều lần, số tiền này là tiền mượn không liên quan đến phần tiền cha mẹ cho xây dựng nhà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Canh D1 có lời trình bày: Nhà tiền chế ký hiệu (4) trên thửa 100 theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 174 là do anh D1 xây dựng. Tuy nhiên, anh D1 không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với tài sản này, sau này cha mẹ có yêu cầu tháo dỡ di dời để trả đất thì anh D1 đồng ý, không có yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim T1 có lời trình bày: Trước đây chị có gửi mẹ là bà V giữ tiền nhiều lần, tổng cộng là 200.000.000 đồng và 02 cây vàng. Đầu năm 2023 bà V đã trả lại số tiền này cho chị T1 nên không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Kim L có lời trình bày: Cha mẹ có bán được thửa đất năm 2018 với số tiền hơn 02 tỷ đồng. Quá trình chi tiêu như thế nào thì chị không được biết nhưng biết cha mẹ có cho anh Q xây dựng nhà số tiền khoảng 450.000.000 đồng, cho chị 80.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng vào năm 2019 và cha mẹ có sửa chữa nhà, bơm cát, đổ bê tông, làm giếng... Chị L không yêu cầu giải quyết trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan V4 – Chi nhánh Tập đoàn CI đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, không có ý kiến phản đối hay yêu cầu độc lập.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh T2 có lời trình bày: Khoảng giữa năm 2019, ông được ông X, bà V thuê thực hiện lắp dựng công trình là nhà tiền chế số 3, diện tích $6\text{m} \times 22\text{m} = 132\text{m}^2$, tiền công thực hiện là 70.000 đồng/ m^2 , thành tiền là 9.240.000 đồng, vật liệu của chủ nhà tự mua. Khi trả tiền công có mặt hai vợ chồng ông X, bà V. Theo ông T2 thì giá lãnh toàn bộ công trình thời điểm đó mà ông T2 thực hiện là 350.000 đồng/ m^2 với diện tích công trình 132m^2 là 46.200.000 đồng nên giá ông X, bà V thực hiện làm tiền chế là khoảng 45.000.000 đồng.

Người làm chứng ông Mai Thất V1 có lời trình bày: khoảng cuối năm 2019, đầu năm 2020, ông V1 nhận làm la phong cho ông X, bà V là 02 lần. Lần 1: đóng la phong cho nhà số A với diện tích đo thực tế là 108m^2 , với đơn giá 110.000 đồng/ m^2 , thành tiền là 11.880.000 đồng, cộng thêm chi phí công tháo la phong cũ. Tổng số tiền ông nhận khoảng hơn 12.000.000 đồng. Lần 2: đóng la phong cho căn phòng tại vị trí nhà tiền chế số 3 với số tiền khoảng 1.500.000 đồng. Hai lần trả tiền đều có mặt bà V và ông X.

Người làm chứng ông Nguyễn Hồng X1 có lời trình bày: Khoảng năm 2019, ông X1 lãnh làm công trình xây dựng nhà mới của con ông X là Nguyễn Công Q và nhận sửa chữa nhà cho ông X, bà V. Ông X1 chỉ làm công nhật, nhận tiền công theo ngày, vật liệu là do chủ nhà cung cấp. Ông sửa chữa trong nhà lớn như dán gạch bên ngoài của hàng tư nhà, thay mái tôn nhà chính, sơn phía trong nhà, ông không nhớ chính xác số ngày làm việc cụ thể nhưng ước tính khoảng 10 ngày với số tiền công khoảng 6.000.000 đồng, tiền công do bà V trả.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn T3 có lời trình bày: Vào cuối năm 2020, đầu năm 2021 ông T3 được ông X, bà V kêu bơm cát lấp đối với hào đất gần nhà, cặp Kênh Gia M1 và bờ kênh nhỏ. Thỏa thuận bơm cát tính theo khối, theo G (ghe lớn thì 80 khối, ghe nhỏ thì 15 khối), ước tính độ sâu khoảng hơn 2m, chiều dài khoảng hơn 50m và chiều rộng khoảng 15m, một khối cát bơm ra thực tế thì độ nén mất khoảng 30% nên chiều cao chỉ còn khoảng 0,7m. Sau khi bơm cát xong hoàn thiện thì mặt bằng sau khi bơm cát cách mặt đường khoảng 20cm và gần bằng mặt nền nhà ông X; giá bơm là 120.000 đồng/khối. Do hiện nay không còn giữ hóa đơn và các phiếu ghi chép số ghe đổ đất nên không thể nhớ chính xác cụ thể đã bơm bao nhiêu ghe, nhưng dựa trên số tiền bà V trả lần 1 là 80.000.000 đồng và lần 2 ông X trả là 60.400.000 đồng nên ước tính theo

đơn giá thỏa thuận 120.000 đồng/khối cát thì tổng số cát tôi đã bơm là 1.170 khối, tổng số tiền 140.400.000 đồng. Sau đó ông T3 nộp lại bản tường trình về việc xác định lời trình bày trước đó là không đúng sự thật vì không nhớ chính xác, ông xác định bơm 1.170 khối tại vị trí trụ ăngten còn lần bơm cấp bờ kênh thì không nhớ.

Người làm chứng bà Lê Thị M có lời trình bày: Trong năm 2021, bà V mượn tiền nhiều lần để lo việc gia đình, tính đến tháng 7 năm 2021 bà V mượn tổng số tiền là 120.000.000 đồng và hai bên có lập giấy mượn tiền ngày 20/7/2021. Đến ngày 18/5/2022, bà V đã trả số tiền 120.000.000 đồng cho bà M.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 55, Điều 27, 33, 34, 38, 46, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Ông X và bà V thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông X đối với bà V về việc phân chia tài sản chung đối với 700.000.000 đồng và 14 lượng vàng (9 lượng SJC và 5 lượng 24kr).

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà V đối với nguyên đơn ông X về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và vật gia dụng.

- Xác định tài sản chung vợ chồng ông X và V gồm: quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 7286,8m² tại vị trí khu A, loại đất HNK, thuộc thửa 18; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 7010,7m² tại vị trí khu D, loại đất HNK thuộc thửa 100, quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 343,3m², tại vị trí khu A, loại đất ONT thuộc thửa 99, tất cả cùng tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An; các công trình xây dựng gồm nhà (1), nhà (2), nhà (3), mái che số (5), hồ cá (6), khu giếng (7) xây dựng trên một phần thửa đất 100; các vật dụng gồm 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ ghế dài, 01 bộ tủ kính, 02 cái giường hộp, 01 cái tivi.

- Chia cho bà V được quyền quản lý, sử dụng đối với các vật gia dụng gồm 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ ghế dài, 01 bộ tủ kính, 02 cái giường hộp, 01 cái tivi (các vật dụng này hiện đang do bà V quản lý).

- Chia cho bà V được quyền quản lý, sử dụng đối với: quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 3.643,4m² tại vị trí khu A1, loại đất HNK, thuộc thửa 18; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 343,3m², tại vị trí khu A, loại đất ONT thuộc thửa 99;

quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 3.505,7m² tại vị trí khu D1, loại đất HNK thuộc thửa 100 và công trình xây dựng gồm nhà (1), nhà (2), nhà (3), mái che số (5), hồ cá (6), khu giếng (7) xây dựng trên một phần thửa đất 100, tất cả thuộc tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An.

- Bà V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông X 941.443.665 (chín trăm bốn mươi một triệu bốn trăm bốn mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi lăm) đồng giá trị tài sản chênh lệch.

- Chia cho ông X được quyền quản lý, sử dụng đối với: quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 3.643,4m² tại vị trí khu A, loại đất HNK, thuộc thửa 18; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 3.505,3m² tại vị trí khu D1, loại đất HNK, thuộc thửa 100, cùng thuộc tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Ông X được quyền lưu cư 3 (ba) tháng.

Vị trí, tứ cận, diện tích, kích thước được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 174-2023 và 173-2023 ngày 04/7/2023 của Công ty TNHH Đ1 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 10/7/2023 và bản vẽ phân khu ngày 08/4/2024.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định pháp luật đất đai.

Cơ quan đăng ký đất đai và cơ quan Tài nguyên Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết, điều chỉnh, biến động đất đai và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp kết quả giải quyết của Tòa án.

Về nợ chung: Ông X và bà V thống nhất không có.

Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ, thu thập tài liệu, chứng cứ 48.856.000 đồng. Ông X và bà V mỗi người phải chịu ½ chi phí là 24.428.000 đồng. Do bà V đã tạm ứng nên ông X phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà V số tiền 24.428.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Ông X và bà V được miễn án phí.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 23 tháng 4 năm 2024, nguyên đơn ông X kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét cho ông X được nhận tài sản là căn nhà thuộc một phần thửa đất số 100 để thờ cúng ba ruột là liệt sĩ, yêu cầu chia đôi số tiền 700.000.000 đồng và 09 lượng vàng SJC và 05 lượng vàng nhẫn vì đây là tài sản chung, yêu cầu được nhận số tiền 350.000.000 đồng và 4,5 lượng vàng SJC và 2,5 lượng vàng nhẫn 24kr độ tuổi 10 hiệu Minh Thành của B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa ông X có lời trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 100 do cha mẹ cho và trên đất có căn nhà là tài sản chung của vợ chồng. Cha ông là liệt sĩ đã thờ cúng tại căn nhà trên 20 năm, trong những năm qua bà V không làm tròn trách nhiệm việc thờ cúng, mặt khác ông X đã lớn tuổi nên khó khăn trong việc tạo lập nơi ở khác, muốn giữ lại nơi kỷ niệm của cha mẹ cho nên yêu cầu được nhận nhà và đất, đồng ý trả lại giá trị cho bà V như chứng thư thẩm định giá. Đối với số tiền 700.000.000 đồng, trong đó 500.000.000 đồng tiền bán đất năm 2018 gửi Ngân hàng và 200.000.000 đồng do con trai tên Q gửi trả năm 2022 và năm 2023 là tài sản chung yêu cầu chia đôi. Số vàng 08 lượng SJC có từ nguồn bán đất sau khi chi tiêu còn lại và 01 lượng vàng SJC, 01 lượng vàng nhẫn 24k độ tuổi 10 của tiệm V5 con trai tên Q trả cũng từ nguồn tiền chung của vợ chồng cho mượn, là tài sản chung yêu cầu chia đôi. Những lý do bà V đưa ra tiền vàng chi tiêu hết và mượn tiền bà M hay tiền vàng của con gái tên T1 gửi giữ nên bà V phải trả lại đều không phù hợp. Con gái tên T1 năm 2018 có gia đình ở T đến năm 2022 về che cái hiên ở bên ngoài nhà ông và bà V, 02 vợ chồng làm công nhân nên việc gửi tiền vàng để năm 2019 bà V cho con trai tên Q mượn là không đúng; mặt khác ông và bà V bán đất có số tiền 2,2 tỷ đồng thì không thể đi mượn tiền bà M 150.000.000 đồng, ông X hoàn toàn không biết việc vay mượn này nên không chịu trách nhiệm trả từ nguồn tiền từ tài sản chung và hoàn toàn không có việc bà V bị tai nạn xe phải đi điều trị để kê ra những chi phí cho việc đã chi tiêu hết số tiền bà V đang giữ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông X trình bày: Để bảo đảm việc thờ cúng liệt sĩ và ông X có nơi ở ổn định vì tuổi đã lớn nên yêu cầu được nhận nhà và đất, trả giá trị cho bà V. Đối với số tiền 700.000.000 đồng là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân yêu cầu được chia đôi, việc anh Q trả 200.000.000 đồng chỉ xác định mượn từ bà V, hoàn toàn không biết đây là tiền của chị T1 cũng như số vàng anh Q trả 01 lượng vàng SJC và 01 lượng vàng nhẫn nên có căn cứ xác định đây là tài sản chung chia đôi. 08 cây lượng vàng SJC và 04 lượng vàng nhẫn là sau khi trừ đi những chi phí còn lại, đây là từ nguồn tiền bán đất năm 2018 nên có căn cứ là tài sản chung chia đôi.

Tại phiên tòa bà V trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông X, xác định năm 2018 có bán đất được 2,2 tỷ đồng và có gửi Ngân hàng 500.000.000 đồng và mua vàng như ông X trình bày nhưng trong thời gian sống chung chi tiêu cho gia đình đã không còn, bà V bị bệnh và bị tai nạn xe phải

điều trị tổn chi phí. Riêng số tiền 200.000.000 đồng con trai tên Q trả và 01 lượng vàng SJC cũng như 01 lượng vàng nhẫn trả cho bà V năm 2022 và 2023 là của con gái tên T1 đã gửi cho bà V giữ nên bà V đã trả lại cho chị T1. Căn nhà hiện nay bà V đang sinh sống cùng con trai tên D1 (đã ly thân vợ) và vợ chồng con gái tên T1 nên không đồng ý giao nhà và đất vì đây là nơi sống duy nhất của bà V và các con, nơi để gia đình sum vầy bên nhau. Ông X không thường xuyên ở nhà đã nhiều năm, ông X được chia đất và nhận giá trị nhà hoàn lại nên đủ điều kiện tạo lập nơi ở mới.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V trình bày: Sau khi ly hôn người phụ nữ thường thiệt thòi hơn và hiện nay bà V đã lớn tuổi, phụ nữ khó khăn hơn trong việc xây nhà tạo lập nơi ở mới, đây là nơi sinh sống của bà V và các con, anh Q ở gần có một phần tài sản trên thửa đất số 100, mặc dù không yêu cầu giải quyết nhưng để đảm bảo quyền lợi cho bà V và các con cần giao nhà và một phần thửa đất thửa 100 cho bà V quản lý và sử dụng là phù hợp.

Đối số tiền và vàng anh Q trả cho bà V, chị T1 thừa nhận là của chị gửi bà V cất giữ nên khi anh Q trả bà V đã trả lại cho chị T1 là phù hợp. Đối với số tiền 500.000.000 đồng gửi Ngân hàng, bà V đã rút ra chi tiêu trong thời kỳ hôn nhân và đến khi ly hôn số tiền không còn cũng như số vàng ông X yêu cầu, không chứng minh đến thời điểm ly hôn còn số tài sản trên nên yêu cầu chia tài sản trên là không có căn cứ.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Nguyên đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo của ông X: Xét kháng cáo ông X yêu cầu được nhận nhà ở các công trình xây dựng, vật dụng thuộc một phần thửa đất 100 vì căn nhà hiện nay đang thờ cha ông là liệt sỹ Nguyễn Văn T4 và ông X đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo hồ sơ thể hiện và các bên thừa nhận nhà và đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Trước đây ông bà đều cúng giỗ và ông X mới chỉ tổ chức đám giỗ năm 2023.

Theo xác nhận của Trưởng ấp và những người dân địa phương thì ông X thường xuyên không ở nhà, các con của ông X, bà V cũng xác định ông X ít khi ở nhà do ông X đang đi làm bảo vệ cho một Công ty. Do ông X có công việc ổn định, có nhiều cơ hội để tạo lập nơi ở mới. Tại phiên tòa, bà V cũng như các con của ông X và bà V như ông D1, bà T1 xác định hiện nay không còn nhà nào khác để ở và mong muốn Tòa án chấp nhận giao tài sản nhà cho bà V được quản lý để có nơi gia đình quây quần trong những dịp lễ tết. Bà V là phụ nữ, khó khăn hơn trong việc ổn định lại cuộc sống sau khi ly hôn, hiện nay các con là ông D1

và vợ chồng bà T1 còn sống chung trong căn nhà bà V, đồng ý để các con ở cùng và các con sẽ hỗ trợ bà V trong việc hoàn trả giá trị nhà và đất cho ông X. Trong khi ông X xác định nếu được phân chia bằng hiện vật thì ông X buộc bà V, ông D1 và vợ chồng chị T1 phải di dời đi nơi khác như vậy sẽ làm xáo trộn cuộc sống của nhiều người. Trường hợp giao cho bà V công trình xây dựng thuộc một phần thửa đất số 100, ông X vẫn được thối hoàn giá trị chênh lệch; mặt khác ông X đã được chia một phần thửa đất 100, $\frac{1}{2}$ thửa đất 18 nên đủ điều kiện để xây dựng nơi ở mới. Do đó cấp sơ thẩm giao nhà và đất cho bà V là phù hợp.

Xét kháng cáo yêu cầu chia số tiền 500.000.000 đồng và 12 lượng vàng. Số tiền và vàng này ông X, bà V thống nhất có được vào năm 2018, chuyển nhượng đất được số tiền 2.200.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông X thừa nhận mọi khoản chi tiêu trong gia đình từ khi ông bà sống chung với nhau đều do bà V quản lý nên trong ngày nhận số tiền chuyển nhượng đất là 2.200.000.000 đồng, giao số tiền này cho bà V trực tiếp quản lý, chi tiêu. Ông, bà có mua 20 lượng vàng và gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N Chi nhánh Đ 500.000.000 đồng. Bà V còn quản lý tiền lãi từ khoản tiết kiệm gửi tại Ngân hàng, ông X tự quản lý chi tiêu tiền lương của mình và tiền cho V2 thuê đất làm trạm phát sóng. Từ năm 2018 đến nay ông X, bà V không còn khoản thu nhập nào khác. Từ năm 2018 đến năm 2021 các khoản chi tiêu trong gia đình bà V có đơn tường trình ngày 19/6/2023 đã chi hết, ông X không thống nhất các khoản chi tiêu của bà V. Ông X trình bày vợ chồng ông mâu thuẫn từ năm 2021 đến năm 2023 mới nộp đơn khởi kiện ly hôn, ông X căn cứ vào sau khi nhận tiền bán đất thì có gửi tiết kiệm số tiền 500.000.000 đồng tại Ngân hàng và mua vàng cất giữ trong két sắt. Bà V cung cấp chi phí cụ thể theo bảng tường trình trên, mặc dù đến thời điểm hiện nay không có hóa đơn chứng từ chứng minh, có những khoản chi tiêu được ông X thừa nhận, có những khoản ông X không thừa nhận nhưng trong cuộc sống thực tế cần có những khoản chi tiêu cơ bản để đảm bảo nhu cầu sống cơ bản của một gia đình, nên khi liệt kê chi tiết từng khoản tiền chi tiêu từ năm 2018 đến khi ly hôn chỉ mang tính ước lượng tương đối.

Ông X cũng thừa nhận từ trước đến nay tiền lương mỗi tháng 5.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng và tiền cho thuê trạm phát sóng trước năm 2020 là 2.000.000đ/tháng, từ tháng 4/2020 đến nay là 3.000.000đ/tháng. Như vậy, mỗi tháng ông X quản lý 8.000.000 đồng đến 9.000.000 đồng dùng vào chi tiêu cá nhân, không dùng chung chăm lo cho sinh hoạt gia đình. Bà V thừa nhận trước dịch năm 2020 có buôn bán nhưng sau dịch covy thì ngưng, nguồn tiền chi tiêu sinh hoạt trong gia đình lấy từ nguồn tiền bán đất. Do đó, bà V trình bày phải bán vàng và rút tiền tiết kiệm từ Ngân hàng để thực hiện chi tiêu các vấn đề phát sinh, chi phí sinh hoạt gia đình, phụ giúp con nuôi con cháu trong những năm bị dịch bệnh C là phù hợp.

Theo xác nhận của Ngân hàng N Chi nhánh Đ thì các tài khoản mở sổ tiết kiệm mang tên bà Lê Thị V đã tắt toán đối với tài khoản cuối cùng ngày 10/5/2022 với số tiền 300.019.700 đồng. Số tiền này, theo bà V trình bày đã trả

120.000.000 đồng cho bà Lê Thị M mà bà V vay để lo chi phí chữa bệnh, thuốc men khi bà V bị tai nạn giao thông, việc này được bà M xác nhận (có giấy mượn tiền –BL304) và phần tiền còn lại đến nay đã chi cho sinh hoạt hết trong gia đình hết. Ông X cho rằng bà V vay tiền của bà M thì ông không biết và không đồng ý, hiện nay cũng không chứng minh được bà V còn quản lý số tiền và vàng này. Do đó ông X kháng cáo yêu cầu chia số tiền 500.000.000đ và 12 lượng vàng là không có cơ sở.

Xét kháng cáo ông X yêu cầu chia số tiền 200.000.000 đồng và 02 lượng vàng do anh Q trả. Bà V cho rằng số tiền này, bà V nhận giữ dùm của con gái Nguyễn Thị Kim T1 nên sau khi anh Q trả thì bà đã trả lại cho chị T1. Tại phiên tòa anh Q trình bày mượn số tiền và vàng nói trên từ bà V, không biết của chị T1 gửi bà V giữ. Tại phiên tòa, chị T1 khai, chị lấy chồng quê ở T, không có con, đến khoảng năm 2018 – 2019 thì vợ chồng chị T1 dựng mái che (số C) kế bên nhà chính ở (nhà bà V - ông X) để thuận tiện đi làm Công ty, thu nhập tháng 13.000.000 đồng nên có gửi mẹ (bà V) giữ dùm số tiền và vàng như trên. Tuy nhiên, lời trình bày trên ông X không thừa nhận, chị T1 không có chứng cứ chứng minh, ông X xác định không có việc chị T1 gửi số tiền trên cho bà V cất giữ trong khi chị T1 có chồng sinh sống tại T, sau dịch covy mới về sống chung thuận tiện đi làm. Ông X cung cấp hình ảnh tin nhắn (BL343) là con anh Q gửi tin nhắn cho ông X về việc vợ anh Q đã trả vàng cho bà V3. Nội dung tin nhắn thể hiện “*Mẹ con sắm vàng trả cho bà nội r đó; mẹ nói 1 khâu 5 chỉ, 2 khâu 1 cây còn miếng vàng là 1 cây*”. Tin nhắn được gửi thể hiện ngày 17/05/2023 sau thời gian anh Q trả số tiền 200.000.000 đồng và 2 lượng vàng vào tháng 12/2022 và tháng 02/2023 cho bà V. Như vậy có căn cứ việc anh Q đã mượn số tiền, vàng trên của bà V, sau khi trả tiền thì vợ ông Q cũng báo cho ông X biết việc trả số tiền trên cho bà V để ông X biết. Với nhận định trên có căn cứ xác định số tiền và vàng anh Q mượn của bà V là tài sản chung của ông X, bà V trong thời kỳ hôn nhân. Do đó có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của ông X chia đôi đối với số tiền 200.000.000 đồng và 2 lượng vàng (trong đó 1 lượng vàng 24kr, 1 lượng vàng SJC).

Đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của ông X. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông X hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Ông X kháng cáo một phần bản án. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của ông X thấy rằng: Ông X yêu cầu nhận quyền sử dụng đất đo đạc thực tế 3.505,7m² tại vị trí khu D1, loại đất HNK thuộc thửa 100 và công trình xây dựng gồm nhà (1), nhà (2), nhà (3), mái che số (5), hồ cá (6), khu giếng (7) xây dựng trên một phần thửa đất 100, tất cả thuộc tờ bản đồ số 28, tại xã L, huyện B, tỉnh Long An. Lý do đây là nơi ông X2 thờ cúng cha là liệt sĩ, bà V không đồng ý. Theo xác nhận của trưởng ấp và những người dân địa phương thì ông X thường xuyên không ở nhà, các con của ông bà cũng xác định ông X ít khi ở nhà, ông X có công việc ổn định nên có nhiều cơ hội để tạo lập nơi ở mới. Tại phiên tòa, anh D1 và chị T1 xác định hiện nay không còn nhà nào khác để ở và cam kết sẽ hỗ trợ bà V thôi hoàn giá trị tài sản lại cho ông X, mong muốn giao căn nhà cho bà V được quản lý để có nơi gia đình quây quần trong những dịp lễ tết; bà V là phụ nữ, khó khăn hơn trong việc ổn định lại cuộc sống sau khi ly hôn. Hiện nay các con là anh D1 và vợ chồng chị T1 còn sống chung trong căn nhà, bà V đồng ý để các con ở cùng. Trong khi ông X xác định nếu được phân chia bằng hiện vật thì ông buộc bà V, anh D1 và chị T1 phải di dời đi nơi khác sẽ làm xáo trộn cuộc sống của nhiều người và nguồn tiền thôi hoàn lấy từ số tiền do các con của bà V hỗ trợ. Hơn nữa, trường hợp giao cho bà V công trình xây dựng thuộc một phần thửa 100 thì ông X vẫn được thôi hoàn giá trị chênh lệch và ông X đã được chia $\frac{1}{2}$ thửa đất số 100, $\frac{1}{2}$ thửa đất số 18 nên ông X đủ điều kiện để xây dựng nơi ở mới. Do đó, xét về điều kiện cấp sơ thẩm giao nhà và đất cho bà V quản lý là phù hợp. Do đó, lý do kháng cáo yêu cầu được nhận nhà của ông X không được chấp nhận.

[3.1] Đối với số tiền 500.000.000 đồng và 08 lượng vàng SJC, 04 lượng vàng nhẫn độ tuổi 10 của tiệm V5, bà V thừa nhận có trong thời kỳ hôn nhân. Đến thời điểm ly hôn, ông X xác định tài sản trên do bà V quản lý, bà V xác định đã chi tiêu trong thời kỳ hôn nhân không còn và đã tất toán không còn, ông X không chứng minh còn số vàng trên tại thời điểm yêu cầu ly hôn nên không có căn cứ để xác định còn số tiền 500.000.000 đồng và số vàng trên để ông X yêu cầu chia. Nên kháng cáo đối với vấn đề này không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với số tiền anh Q trả cho bà V 200.000.000 đồng và 01 lượng vàng SJC, 01 lượng vàng nhẫn 24kr độ tuổi 10 của tiệm V5, anh Q trình bày mượn của bà V và không biết đây là tiền của chị T1, anh Q trả năm 2022 và năm 2023 thời điểm này ông X đã tranh chấp ly hôn và xác định có số tiền và vàng trên. Bà V trình bày nguồn gốc tiền và vàng do con gái tên T1 gửi bà nên khi anh Q trả bà V đã đưa lại cho chị T1, chị T1 trình bày có sự việc trên. Tuy nhiên, ông X trình bày năm 2018 và 2019 chị T1 lập gia đình ở T đến năm 2022 hai vợ chồng về sống chung để thuận tiện đi làm công nhân và hoàn toàn không có số tiền trên để gửi cho bà V nên lý do ông X trình bày là có căn cứ chấp nhận vì lời trình bày của chị T1 có liên quan đến số tài sản trên nhưng không được đánh giá là khách quan. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của ông X đối với yêu cầu chia số tiền 200.000.000 đồng và 01 lượng vàng hiệu SJC và 01 lượng vàng 24kr độ tuổi 10 của tiệm V5 vì đây là tài sản chung. Bà V có nghĩa vụ trả lại cho

ông X 100.000.000 đồng và 05 chỉ vàng hiệu SJC và 05 chỉ vàng nhẫn 24 kr độ tuổi 10 của tiệm V5.

[4] Từ nhận định mục [3] chấp nhận một phần kháng cáo của ông X. Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Lờn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có căn cứ chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông X không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn X.

Sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 22/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 207, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, các Điều 27, 33, 34, 38, 46, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 12, 14, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị V thuận tình ly hôn.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung:

3.1 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn X đối với bà Lê Thị V về việc phân chia tài sản chung đối với số tiền 500.000.000 đồng và 08 lượng vàng 24kr hiệu SJC và 04 lượng vàng 24kr độ tuổi 10 của tiệm V5 (tại B).

3.2 Xác định tài sản chung là số tiền 200.000.000 đồng và 01 lượng vàng hiệu SJC và 01 lượng vàng nhẫn 24kr độ tuổi 10 của tiệm V5 (B).

Buộc bà Lê Thị V trả cho ông Nguyễn Văn X số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng và 05 chỉ vàng hiệu SJC và 05 chỉ vàng 24kr độ tuổi 10 của tiệm V5 (tại B). Trong trường hợp thi hành án không có vàng đúng hiệu 24kr độ

tuổi 10 của tiệm V5 thì thi hành án loại vàng tương đương vàng nhân 24kr đúng độ tuổi 10 tại thời điểm thi hành án.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị V đối với nguyên đơn Nguyễn Văn X về việc phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và vật gia dụng.

4.1. Xác định tài sản chung vợ chồng ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị V gồm: quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $7286,8m^2$ tại vị trí khu A, loại đất HNK, thuộc thửa 18; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $7010,7m^2$ tại vị trí khu D, loại đất HNK thuộc thửa 100, quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $343,3m^2$, tại vị trí khu A, loại đất ONT thuộc thửa 99, tất cả cùng tờ bản đồ số 28, tại xã L, huyện B, tỉnh Long An; các công trình xây dựng gồm nhà (1), nhà (2), nhà (3), mái che số (5), hồ cá (6), khu giếng (7) xây dựng trên một phần thửa đất 100; các vật dụng gồm 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ ghế dài, 01 bộ tủ kính, 02 cái giường hộp, 01 cái tivi.

Chia cho Bà Lê Thị V được quyền quản lý, sử dụng đối với các vật gia dụng gồm 01 cái tủ lạnh, 01 cái máy giặt, 01 bộ ván gỗ, 01 bộ ghế dài, 01 bộ tủ kính, 02 cái giường hộp, 01 cái tivi (các vật dụng này hiện đang do bà Lê Thị V quản lý).

Chia cho bà Lê Thị V được quyền quản lý, sử dụng đối với: quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $3.643,4m^2$ tại vị trí khu A1, loại đất HNK, thuộc thửa 18; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $343,3m^2$, tại vị trí khu A, loại đất ONT thuộc thửa 99; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $3.505,7m^2$ tại vị trí khu D1, loại đất HNK thuộc thửa 100 và công trình xây dựng gồm nhà (1), nhà (2), nhà (3), mái che số (5), hồ cá (6), khu giếng (7) xây dựng trên một phần thửa đất 100, tất cả thuộc tờ bản đồ số 28, tại xã L, huyện B, tỉnh Long An.

4.2. Bà Lê Thị V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn X số tiền 941.443.665 (chín trăm bốn mươi một triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm sáu mươi lăm) đồng.

4.3. Chia cho ông Nguyễn Văn X được quyền quản lý, sử dụng đối với: quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $3.643,4m^2$ tại vị trí khu A, loại đất HNK, thuộc thửa 18; quyền sử dụng đất đo đạc thực tế $3.505,3m^2$ tại vị trí khu D1, loại đất HNK, thuộc thửa 100, cùng thuộc tờ bản đồ số 28, tại xã L, huyện B, tỉnh Long An.

5. Ông Nguyễn Văn X được quyền lưu cư 3 (ba) tháng.

Vị trí, tứ cận, diện tích, kích thước được thể hiện theo Mảnh trích đo bản đồ địa chính số 174-2023 và 173-2023 do Công ty TNHH Đ2 vẽ ngày 04/7/2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện B duyệt ngày 10/7/2023 và bản vẽ phân khu ngày 08/4/2024.

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, điều chỉnh

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc quyền sử dụng của mình theo quy định pháp luật đất đai.

Cơ quan đăng ký đất đai và cơ quan Tài nguyên Môi trường có thẩm quyền căn cứ vào Bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án để giải quyết, điều chỉnh, biến động đất đai và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp kết quả giải quyết của Tòa án.

6. Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị V thống nhất không có nợ chung.

7. Về chi phí tố tụng 48.856.000 (bốn mươi tám triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn) đồng. Buộc ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị V mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí là 24.428.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn) đồng. Do bà Lê Thị V đã tạm ứng xong nên ông Nguyễn Văn X phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Lê Thị V số tiền 24.428.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn X được miễn nộp.

9. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Ủy ban nhân dân xã Lương Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền